

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA THUỐC NĂM 2024 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA KAR

Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2024, Dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Kar năm 2024-2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TTYT ngày tháng 11 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tùy chọn mua thêm tối đa	
											Số lượng tùy chọn mua thêm 30%	Thành tiền
1	G1001	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	450	450,000	300	135,000
2	G1002	Aminophylin	1	240mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	17,500	7,000,000	120	2,100,000
3	G1003	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	1,260	2,520,000	600	756,000
4	G1004	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	300	600,000	600	180,000
5	G1005	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	8,800	3,520,000	120	1,056,000
6	G1006	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	600	5,250	3,150,000	180	945,000
7	G1007	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	14,300	1,430,000	30	429,000
8	G1008	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	60,800	3,040,000	15	912,000
9	G1009	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	21,000	21,000,000	300	6,300,000
10	G1010	Lidocain + epinephrin	1	36mg; 18,13mcg/1,8 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	14,139	14,139,000	300	4,241,700
11	G1011	Propofol	1	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	27,000	1,350,000	15	405,000

12	G1012	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	4	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	4,000	37,000	148,000,000	1,200	44,400,000
13	G1013	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	4,300	9,000	38,700,000	1,290	11,610,000
14	G1014	Ketorolac	4	30mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	400	8,400	3,360,000	120	1,008,000
15	G1015	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	160,000	427	68,320,000	48,000	20,496,000
16	G1016	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	2,500	7,150	17,875,000	750	5,362,500
17	G1017	Morphin sulfat	1	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	2,000	27,930	55,860,000	600	16,758,000
18	G1018	Morphin sulfat	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	1,500	7,000	10,500,000	450	3,150,000
19	G1019	Paracetamol	4	1g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	150	11,400	1,710,000	45	513,000
20	G1020	N- acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	40,000	1,092	43,680,000	12,000	13,104,000
21	G1021	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	60	19,488	1,169,280	18	350,784
22	G1022	Levodopa + Carbidopa	4	250 mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	3,486	17,430,000	1,500	5,229,000
23	G1023	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	20,000	320	6,400,000	6,000	1,920,000
24	G1024	Alpha chymotrypsin	4	4200UI	Uống	Viên	Viên	90,000	210	18,900,000	27,000	5,670,000
25	G1025	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	35,000	2,499	87,465,000	10,500	26,239,500
26	G1026	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	84	6,720,000	24,000	2,016,000
27	G1027	Calci carbonat + Calci gluconolactat	4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	45,000	3,900	175,500,000	13,500	52,650,000
28	G1028	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	80	4,000,000	15,000	1,200,000
29	G1029	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	80,000	39	3,120,000	24,000	936,000

30	G1030	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,000	504	1,512,000	900	453,600
31	G1031	Enalapril + hydrochlorotiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,550	213,000,000	18,000	63,900,000
32	G1032	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	20,496	1,024,800	15	307,440
33	G1033	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Ống/Túi/Bịch	100	57,750	5,775,000	30	1,732,500
34	G1034	Bupivacain hydroclorid	4	20mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	20,160	6,048,000	90	1,814,400
35	G1035	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 440UI	Uống	Viên sủi	Viên	45,000	1,197	53,865,000	13,500	16,159,500
36	G1036	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	4mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	34,950	6,990,000	60	2,097,000
37	G1037	Esomeprazol	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	70,000	760	53,200,000	21,000	15,960,000
38	G1038	Gabapentin	2	400mg	Uống	Viên	Viên	7,000	3,800	26,600,000	2,100	7,980,000
39	G1039	Gabapentin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	7,000	2,499	17,493,000	2,100	5,247,900
40	G1040	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	30,000	231	6,930,000	9,000	2,079,000
41	G1041	Lidocain hydroclorid	4	100mg/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,000	2,850	11,400,000	1,200	3,420,000
42	G1042	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5,000	2,479	12,395,000	1,500	3,718,500
43	G1043	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	1,260	15,120,000	3,600	4,536,000
44	G1044	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g+0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5,000	38,850	194,250,000	1,500	58,275,000
45	G1045	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,500	29,400	102,900,000	1,050	30,870,000
46	G1046	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	62,000	62,000,000	300	18,600,000

47	G1047	Ampicilin + Sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2,000	29,500	59,000,000	600	17,700,000
48	G1048	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	2,373	355,950,000	45,000	106,785,000
49	G1049	Cephalexin	4	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	60,000	3,200	192,000,000	18,000	57,600,000
50	G1050	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	4,000	35,000	140,000,000	1,200	42,000,000
51	G1051	Tobramycin	2	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,500	27,993	41,989,500	450	12,596,850
52	G1052	Spiramycin	4	1,5MIU	Uống	Viên	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20,000	4,300	86,000,000	6,000	25,800,000
53	G1053	Spiramycin + Metronidazol	1	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	7,000	6,800	47,600,000	2,100	14,280,000
54	G1054	Spiramycin + Metronidazol	2	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,450	14,500,000	3,000	4,350,000
55	G1055	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	2,5mg+6,25mg	Uống	Viên	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	40,000	2,200	88,000,000	12,000	26,400,000
56	G1056	Paracetamol + Methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,050	152,500,000	15,000	45,750,000
57	G1057	Povidon iodin	4	10% 120ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,000	23,000	23,000,000	300	6,900,000
58	G1058	Đồng sulfat	4	0,1g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,200	30,000	36,000,000	360	10,800,000
59	G1059	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25,000	3,400	85,000,000	7,500	25,500,000
60	G1060	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000	404	4,040,000	3,000	1,212,000
61	G1061	Spiramycin	3	3MIU	Uống	Viên	Viên	20,000	7,000	140,000,000	6,000	42,000,000

62	G1062	Betamethason	4	0,064%/ 20g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	1,000	27,000	27,000,000	300	8,100,000
63	G1063	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	3,000	3,900	11,700,000	900	3,510,000
64	G1064	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	810	24,300,000	9,000	7,290,000
65	G1065	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000	6,800	68,000,000	3,000	20,400,000
66	G1066	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	609	30,450,000	15,000	9,135,000
67	G1067	Phytomenadion	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	2,000	1,650	3,300,000	600	990,000
68	G1068	Hydroxypropylmethylcellulose	4	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,000	30,000	30,000,000	300	9,000,000
69	G1069	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	35	116,000	4,060,000	11	1,218,000
70	G1070	Glyceryl trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	60	80,283	4,816,980	18	1,445,094
71	G1071	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	25,000	2,600	65,000,000	7,500	19,500,000
72	G1072	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,982	59,640,000	6,000	17,892,000
73	G1073	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	80,000	975	78,000,000	24,000	23,400,000
74	G1074	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	50	24,000	1,200,000	15	360,000
75	G1075	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg+200UI	Uống	Viên	Viên	35,000	840	29,400,000	10,500	8,820,000
76	G1076	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	120,000	630	75,600,000	36,000	22,680,000
77	G1077	Amlodipin + atorvastatin	3	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	120,000	3,900	468,000,000	36,000	140,400,000

78	G1078	Bisoprolol + hydrochlorothi azid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	70,000	2,500	175,000,000	21,000	52,500,000
79	G1079	Perindopril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,290	128,700,000	9,000	38,610,000
80	G1080	Lidocain	1	10% 38g	Phun mù	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	20	159,000	3,180,000	6	954,000
81	G1081	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	60	125,000	7,500,000	18	2,250,000
82	G1082	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,600	96,000,000	18,000	28,800,000
83	G1083	Ambroxol	2	0,9g/150 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ống	2,000	76,450	152,900,000	600	45,870,000
84	G1084	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	4,480	224,000,000	15,000	67,200,000
85	G1085	Perindopril + Amlodipin	3	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	35,000	3,745	131,075,000	10,500	39,322,500
86	G1086	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50,000	340	17,000,000	15,000	5,100,000
87	G1087	Cefaclor	2	125 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ống	35,000	3,717	130,095,000	10,500	39,028,500
88	G1088	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	4,599	45,990,000	3,000	13,797,000
89	G1089	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	80,000	1,197	95,760,000	24,000	28,728,000
90	G1090	Dexpanthenol (Panthenol, vitamin B5)	4	5%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	100	18,000	1,800,000	30	540,000
91	G1091	Fusidic acid	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	500	1,320	660,000	150	198,000
92	G1092	Nước oxy già	4	3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	1,000	1,890	1,890,000	300	567,000
93	G1093	Spiroinolacton	2	50mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,310	11,550,000	1,500	3,465,000

94	G1094	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	85,000	2,982	253,470,000	25,500	76,041,000
95	G1095	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	160,000	2,940	470,400,000	48,000	141,120,000
96	G1096	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	45,000	4,683	210,735,000	13,500	63,220,500
97	G1097	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(400mg; 300mg); 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	85,000	2,394	203,490,000	25,500	61,047,000
98	G1098	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	40,000	80	3,200,000	12,000	960,000
99	G1099	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng/ Túi/Bịch	450	1,018	458,100	135	137,430
100	G1100	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng/ Túi/Bịch	4,500	3,100	13,950,000	1,350	4,185,000
101	G1101	Captopril + hydroclorothi azid	4	50mg + 25mg	Uống	Thuốc tiêm	Viên	30,000	1,500	45,000,000	9,000	13,500,000
102	G1102	Bacillus subtilis	4	2*10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	60,000	5,500	330,000,000	18,000	99,000,000
103	G1103	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	60,000	3,360	201,600,000	18,000	60,480,000
104	G1104	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	2,898	28,980,000	3,000	8,694,000
105	G1105	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	40,000	1,449	57,960,000	12,000	17,388,000
106	G1106	Saccharomyces boulardii	4	100mg (>=10 ⁸ CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	20,000	3,600	72,000,000	6,000	21,600,000
107	G1107	Saccharomyces boulardii	4	2,26*10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ổng	20,000	3,927	78,540,000	6,000	23,562,000

108	G1108	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	20,000	5,950	119,000,000	6,000	35,700,000
109	G1109	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	40,000	3,500	140,000,000	12,000	42,000,000
110	G1110	Gliclazid	2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	1,970	197,000,000	30,000	59,100,000
111	G1111	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	7,000	2,100	14,700,000	2,100	4,410,000
112	G1112	Dexamethason	4	4mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	735	735,000	300	220,500
113	G1113	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	3,500	7,728	27,048,000	1,050	8,114,400
114	G1114	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1,000	2,070	2,070,000	300	621,000
115	G1115	Progesteron	2	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	3,000	12,600	37,800,000	900	11,340,000
116	G1116	Gliclazid + metformin	3	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	280,000	3,740	1,047,200,000	84,000	314,160,000
117	G1117	Glimepirid + Metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75,000	3,000	225,000,000	22,500	67,500,000
118	G1118	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	200,000	2,499	499,800,000	60,000	149,940,000
119	G1119	Insulin người tác dụng nhanh,	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	104,000	20,800,000	60	6,240,000
120	G1120	Insulin lispro	1	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1,100	200,000	220,000,000	330	66,000,000
121	G1121	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100UI/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	600	220,000	132,000,000	180	39,600,000
122	G1122	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000	1,700	68,000,000	12,000	20,400,000

123	G1123	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	20,000	294	5,880,000	6,000	1,764,000
124	G1124	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	6,000	735	4,410,000	1,800	1,323,000
125	G1125	Amoxicilin + Acid Clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	9,450	113,400,000	3,600	34,020,000
126	G1126	Natri clorid	4	630mg/70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	500	20,400	10,200,000	150	3,060,000
127	G1127	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	3,000	5,962	17,886,000	900	5,365,800
128	G1128	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,470	44,100,000	9,000	13,230,000
129	G1129	Levomepromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,365	6,825,000	1,500	2,047,500
130	G1130	Acetyl leucin	4	1000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8,000	24,000	192,000,000	2,400	57,600,000
131	G1131	Piracetam	2	400mg	Uống	Viên	Viên	40,000	900	36,000,000	12,000	10,800,000
132	G1132	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,000	13,734	54,936,000	1,200	16,480,800
133	G1133	Terbutalin	4	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	4,935	4,935,000	300	1,480,500
134	G1134	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,092	5,460,000	1,500	1,638,000
135	G1135	Budesonid	4	64mcg/0,05ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	1,800	90,000	162,000,000	540	48,600,000
136	G1136	Salbutamol (sulfat)	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25,000	3,990	99,750,000	7,500	29,925,000
137	G1137	Salbutamol (sulfat)	4	2,5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	4,000	4,410	17,640,000	1,200	5,292,000
138	G1138	Salbutamol (sulfat)	4	5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	4,000	8,400	33,600,000	1,200	10,080,000

139	G1139	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	1,600	12,600	20,160,000	480	6,048,000
140	G1140	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,500	19,950	29,925,000	450	8,977,500
141	G1141	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	80,000	630	50,400,000	24,000	15,120,000
142	G1142	Ambroxol (hydroclorid)	1	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,500	75,000,000	15,000	22,500,000
143	G1143	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,037	40,740,000	6,000	12,222,000
144	G1144	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	80,000	1,000	80,000,000	24,000	24,000,000
145	G1145	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	2,000	744	1,488,000	600	446,400
146	G1146	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,029	10,290,000	3,000	3,087,000
147	G1147	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	4	0,70g + 0,30g + 0,58g + 4,00g/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	8,000	1,500	12,000,000	2,400	3,600,000
148	G1148	Acid amin*	4	8%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	154,000	30,800,000	60	9,240,000
149	G1149	Acid amin*	1	10%,200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	105,000	21,000,000	60	6,300,000
150	G1150	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	868	260,400	90	78,120
151	G1151	Diclofenac	1	100mg	Viên đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	200	14,000	2,800,000	60	840,000
152	G1152	Glucose	1	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	20,000	8,000,000	120	2,400,000
153	G1153	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	7,980	3,192,000	120	957,600

154	G1154	Paracetamol	1	150mg	Viên đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	500	2,330	1,165,000	150	349,500
155	G1155	Glucose	4	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	2,000	1,050	2,100,000	600	630,000
156	G1156	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	100	2,900	290,000	30	87,000
157	G1157	Manitol	4	20%250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	200	21,000	4,200,000	60	1,260,000
158	G1158	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	3,000	19,500	58,500,000	900	17,550,000
159	G1159	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	20,000	7,245	144,900,000	6,000	43,470,000
160	G1160	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	3,000	7,980	23,940,000	900	7,182,000
161	G1161	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	8,000	6,800	54,400,000	2,400	16,320,000
162	G1162	Calci gluconat	2	10% 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	200	14,600	2,920,000	60	876,000
163	G1163	Vitamin A + Vitamin D3	4	4.000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	120,000	599	71,880,000	36,000	21,564,000
164	G1164	Vitamin B12	4	1000mcg/ml,1 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	7,000	840	5,880,000	2,100	1,764,000
165	G1165	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,050	31,500,000	9,000	9,450,000
166	G1166	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,197	35,910,000	9,000	10,773,000
167	G1167	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg+250m g+1000mcg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,239	37,170,000	9,000	11,151,000
168	G1168	Vitamin B1 + B6 + B12	4	50mg+ 250mg + 5000mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	3,000	6,745	20,235,000	900	6,070,500
169	G1169	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000UI+ 35.000UI+ 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	6,000	9,500	57,000,000	1,800	17,100,000

170	G1170	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên sỏi	Viên	60,000	1,281	76,860,000	18,000	23,058,000
171	G1171	Vitamin E	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	1,900	38,000,000	6,000	11,400,000
172	G1172	Cồn 70°	4	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	32,350	9,705,000	90	2,911,500
173	G1173	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	4	1000 LD50/lọ	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	30	465,150	13,954,500	9	4,186,350
174	G1174	Rocuronium bromide	1	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	20	46,500	930,000	6	279,000
175	G1175	Neostigmin methylsulfat	4	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	20	5,020	100,400	6	30,120
176	G1176	Tetracain hydroclorid	4	0,5%-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	15,015	3,003,000	60	900,900
177	G1177	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,330	26,600,000	6,000	7,980,000
178	G1178	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	40,000	1,650	66,000,000	12,000	19,800,000
179	G1179	Bismuth	4	300 mg	Uống	Viên	Viên	7,000	5,500	38,500,000	2,100	11,550,000
Tổng cộng: 179 khoản										11,968,213,960		3,590,464,188

11,968,213,960

3,590,464,188

Tổng tiền: 11.968.213.960 đồng

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng